Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Kbang
Email: ubnd.kbang@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 19.12.2022 08:37:43 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:2533/QĐ-UBND	*Kbang, ngày 14 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v thu hồi, bổ sung kinh phí đã giao cho các đơn vị do điều động, tăng giảm biên chế năm 2022.

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc Hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện về việc giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND huyện V/v xử lý nguồn nguồn kinh phí năm 2021 sang năm 2022 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện về việc giao dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao và truyền thanh truyền hình năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện về việc giao dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-KH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Thu hồi kinh phí đã giao cho các đơn vị trường học hoàn trả lại nguồn Sự nghiệp giáo dục năm 2022 do điều động, tăng giảm biên chế, số tiền: 6.064.609.000 đồng *(Sáu tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm lẻ chín ngàn đồng).*

2. Bổ sung kinh phí cho các đơn vị trường học và trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên do điều động, tăng giảm biên chế, thay đổi hệ số lương trong năm, số tiền: 294.511.000 đồng *(Hai trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm mười một ngàn đồng)*

- Nguồn kinh phí: Sự nghiệp giáo dục năm 2022.

3. Bổ sung kinh phí cho Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp do điều động, tăng giảm biên chế, thay đổi hệ số lương trong năm, số tiền: 54.641.000 đồng *(Năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi mốt ngàn đồng),*

- Nguồn kinh phí: Sự nghiệp kinh tế năm 2022: 54.641.000 đồng.

** Sự nghiệp nông nghiệp (nhiệm vụ phát sinh trong năm): 19.681.000 đồng.*

** Sự nghiệp kinh tế khác (nhiệm vụ phát sinh trong năm): 34.960.000 đồng.*

(Chi tiết có phụ lục 01, 02, 03 kèm theo)

4. Thu hồi kinh phí đã giao cho Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao hoàn trả lại nguồn Sự nghiệp Truyền thanh-truyền hình năm 2022 do điều động, tăng giảm biên chế, số tiền: 72.436.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng).*

(Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo)

Điều 2. Giao phòng Tài chính-KH lập thủ tục thu hồi và cấp bổ sung kinh phí đúng quy định hiện hành.

Đơn vị theo dõi kinh phí tăng, giảm và thanh, quyết toán đúng chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính-KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện và Thủ trưởng cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG GIA LAI

Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM, BỔ SUNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DO ĐIỀU ĐỘNG, TĂNG, GIẢM BIÊN CHẾ

(Kèm theo Quyết định số 2533 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000đ

STT	Đơn vị	Tổng hợp điều chỉnh giảm và bổ sung về đơn vị do điều động; tăng, giảm biên chế			Thu hồi; bổ sung thực hiện do điều động, tăng, giảm biên chế		Ghi chú
		Nguồn tự chủ					
		Tổng cộng	Quỹ lương (chi tiết PL số 02)	Chi thường xuyên (chi tiết PL số 03)	Thu hồi về ngân sách huyện	Bổ sung về đơn vị thực hiện lương và CTX	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**(5.715.457)**	**(5.735.107)**	**19.650**	**6.064.609**	**349.152**	
A	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**(5.770.098)**	**(5.783.748)**	**13.650**	**6.064.609**	**294.511**	
I	**Các đơn vị trường học**	**(5.806.038)**	**(5.815.788)**	**9.750**	**6.064.609**	**258.571**	
1	**Bậc Mầm non**	**(3.086.034)**	**(3.100.659)**	**14.625**	**3.108.616**	**22.582**	
1.1	Trường Mầm non 1-5	(80.490)	(84.390)	3.900	80.490	-	
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	(178.742)	(178.742)	-	178.742	-	
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	(92.934)	(114.384)	21.450	92.934	-	
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	(326.267)	(326.267)	-	326.267	-	
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	(55.483)	(55.483)	-	55.483	-	
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	(225.489)	(225.489)	-	225.489	-	
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	(490.639)	(486.739)	(3.900)	490.639	-	
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	22.582	18.682	3.900	-	22.582	
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	(210.151)	(199.426)	(10.725)	210.151	-	
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	(60.136)	(60.136)	-	60.136	-	
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	(295.739)	(295.739)	-	295.739	-	
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	(111.698)	(111.698)	-	111.698	-	
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	(214.613)	(214.613)	-	214.613	-	
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	(333.880)	(328.030)	(5.850)	333.880	-	
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	(148.565)	(148.565)	-	148.565	-	
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	(161.310)	(161.310)	-	161.310	-	
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	(122.480)	(128.330)	5.850	122.480	-	
2	**Bậc Tiểu học**	**(2.576.229)**	**(2.572.329)**	**(3.900)**	**2.704.629**	**128.400**	
1.19	Trường Tiểu học Sơn Lang	(82.924)	(82.924)	-	82.924	-	
1.20	Trường TH Hoàng Hoa Thám	42.244	38.344	3.900	-	42.244	
1.21	Trường TH -THCS Đăk Hlơ	(129.648)	(129.648)	-	129.648	-	
1.22	Trường PTDT Bán trú TH - THCS Đăk Smar	(78.579)	(82.479)	3.900	78.579	-	
1.23	Trường TH - THCS Sơ Pai	9.522	5.622	3.900	-	9.522	
1.24	Trường TH - THCS Trạm Lập	(201.540)	(201.540)	-	201.540	-	
1.25	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	(160.636)	(156.736)	(3.900)	160.636	-	
1.26	Trường TH Lý Tự Trọng	(253.134)	(253.134)	-	253.134	-	
1.27	Trường TH Kim Đồng	(549.684)	(534.084)	(15.600)	549.684	-	
1.28	Trường TH Kông Bờ La	(45.344)	(45.344)	-	45.344	-	
1.29	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	(72.366)	(72.366)	-	72.366	-	

STT	Đơn vị	Tổng hợp điều chỉnh giảm và bổ sung về đơn vị do điều động; tăng, giảm biên chế			Thu hồi; bổ sung thực hiện do điều động, tăng, giảm biên chế		Ghi chú
		Nguồn tự chủ					
		Tổng cộng	Quỹ lương (chi tiết PL số 02)	Chi thường xuyên (chi tiết PL số 03)	Thu hồi về ngân sách huyện	Bổ sung về đơn vị thực hiện lương và CTX	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1.30	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	44.707	34.957	9.750	-	44.707	
1.31	Trường TH Bùi Thị Xuân	(171.972)	(171.972)	-	171.972	-	
1.32	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	31.927	31.927	-	-	31.927	
1.33	Trường TH THCS Tơ Tung	(257.333)	(254.408)	(2.925)	257.333	-	
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	(179.807)	(175.907)	(3.900)	179.807	-	
1.35	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	(290.547)	(279.822)	(10.725)	290.547	-	
1.36	Trường TH Kông Lơng Khơng	(193.659)	(193.659)	-	193.659	-	
1.37	Trường PTDT Bán trú TH THCS Đăk Rong	(37.456)	(49.156)	11.700	37.456	-	
3	**Bậc THCS**	**(143.775)**	**(142.800)**	**(975)**	**251.364**	**107.589**	
1.38	Trường THCS Kông Bờ La	23.530	23.530	-	-	23.530	
1.39	Trường THCS Quang Trung	(13.289)	(13.289)	-	13.289	-	
1.40	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	(138.577)	(138.577)	-	138.577	-	
1.41	Trường THCS Lê Hồng Phong	(83.919)	(83.919)	-	83.919	-	
1.42	Trường THCS Lê Quý Đôn	(15.579)	(11.679)	(3.900)	15.579	-	
1.43	Trường THCS Kông Lơng Khơng	26.106	23.181	2.925	-	26.106	
1.44	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.131	12.131	-	-	12.131	
1.45	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	45.822	45.822	-	-	45.822	
II	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX**	**35.940**	**32.040**	**3.900**	**-**	**35.940**	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	35.940	32.040	3.900	-	35.940	
B	**Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện**	**54.641**	**48.641**	**6.000**	**-**	**54.641**	

PHỤ LỤC SỐ 02

TỔNG HỢP NHU CẦU - NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUỸ LƯƠNG NĂM 2022 DO ĐIỀU ĐỘNG VÀ TĂNG, GIẢM BIÊN CHẾ

(Kèm theo Quyết định số 2535 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000đ

STT	Đơn vị	Quỹ lương giao	Trong đó			Tổng nhu cầu năm 2022	Trong đó	Điều chỉnh (Tăng/ Giảm) (+/-)	Ghi chú
			Giao đầu năm	Chuyển nguồn	Thu học phí (nếu có)		Bổ sung thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP (trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng		
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5-1*	*8*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**148.723.872**	**145.210.573**	**2.435.686**	**1.077.613**	**142.988.765**	**173.830**	**-5.735.107**	
A	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**147.545.396**	**144.032.097**	**2.435.686**	**1.077.613**	**141.761.648**	**173.830**	**-5.783.748**	
I	**Các đơn vị trường học**	**146.363.126**	**142.849.827**	**2.435.686**	**1.077.613**	**140.547.338**	**173.830**	**-5.815.788**	
1	**Bậc Mầm non**	**40.219.177**	**38.096.055**	**1.412.723**	**710.399**	**37.118.518**	**59.600**	**-3.100.659**	
1.1	Trường Mầm non 1-5	3.109.729	2.934.904	102.704	72.121	3.025.339		-84.390	
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.586.098	3.500.205	43.539	42.354	3.407.356		-178.742	
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.577.820	2.473.095	79.875	24.850	2.463.436		-114.384	
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.609.843	2.389.583	166.190	54.070	2.283.576		-326.267	
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	1.732.563	1.651.164	46.373	35.026	1.677.080		-55.483	
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	2.748.252	2.595.645	96.855	55.752	2.522.763		-225.489	
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	2.857.121	2.645.583	165.206	46.332	2.370.382	14.900	-486.739	
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	925.545	911.033	0	14.512	944.227	14.900	18.682	
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	2.950.256	2.845.558	99.881	4.817	2.750.830		-199.426	
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.489.059	1.400.057	49.873	39.129	1.428.923		-60.136	
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.526.435	2.481.101	4.949	40.385	2.230.696	29.800	-295.739	
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.584.386	2.480.827	89.664	13.895	2.472.688		-111.698	
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.643.576	2.458.660	126.116	58.800	2.428.963		-214.613	
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	2.962.250	2.766.161	91.090	104.999	2.634.220		-328.030	
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.847.433	2.763.211	0	84.222	2.698.868		-148.565	
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.236.548	1.102.066	130.782	3.700	1.075.238		-161.310	
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	832.263	697.202	119.626	15.435	703.933		-128.330	
2	**Bậc Tiểu học**	**80.359.084**	**79.479.981**	**783.039**	**96.064**	**77.786.755**	**99.330**	**-2.572.329**	**0**
1.18	Trường Tiểu học Sơn Lang	2.577.501	2.562.987	14.514		2.494.577		-82.924	
1.19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.657.426	2.657.426	0		2.695.770		38.344	
1.20	Trường TH -THCS Đăk Hlơ	3.822.378	3.753.497	40.681	28.200	3.692.730		-129.648	
1.21	Trường PTDT Bán trú TH - THCS Đăk Smar	3.274.364	3.185.746	87.418	1.200	3.191.885		-82.479	
1.22	Trường TH - THCS Sơ Pai	5.755.243	5.669.253	82.000	3.990	5.760.865		5.622	

STT	Đơn vị	Quỹ lương giao	Trong đó			Tổng nhu cầu năm 2022	Trong đó	Điều chỉnh (Tăng/ Giảm) (+/-)	Ghi chú
			Giao đầu năm	Chuyển nguồn	Thu học phí (nếu có)		Bổ sung thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP (trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng		
1.23	Trường TH - THCS Trạm Lập	2.918.894	2.821.246	91.438	6.210	2.717.354		-201.540	
1.24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.546.686	5.526.571	20.115		5.389.950		-156.736	
1.25	Trường TH Lý Tự Trọng	5.585.794	5.572.384	13.410	0	5.332.660		-253.134	
1.26	Trường TH Kim Đồng	5.479.716	5.479.716	0	0	4.945.632		-534.084	
1.27	Trường TH Kông Bờ La	3.182.919	3.141.961	40.958	0	3.137.575		-45.344	
1.28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	5.492.968	5.448.921	41.424	2.623	5.420.602		-72.366	
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	4.553.254	4.547.115	6.139		4.588.211	29.800	34.957	
1.30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.270.772	4.161.175	109.597		4.098.800		-171.972	
1.31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.109.743	3.109.743	0		3.141.670		31.927	
1.32	Trường TH THCS Tơ Tung	7.022.059	6.955.199	33.039	33.821	6.767.651		-254.408	
1.33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.297.683	3.257.828	38.455	1.400	3.121.776	24.830	-175.907	
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	2.263.770	2.187.805	75.965		1.983.948		-279.822	
1.35	Trường TH Kông Lơng Khơng	4.217.266	4.129.380	87.886	0	4.023.607		-193.659	
1.36	Trường PTDT Bán trú TH THCS Đăk Rong	5.330.648	5.312.028	0	18.620	5.281.492	44.700	-49.156	
3	**Bậc THCS**	**25.784.865**	**25.273.791**	**239.924**	**271.150**	**25.642.065**	**14.900**	**-142.800**	
1.37	Trường THCS Kông Bờ La	2.618.611	2.607.711	0	10.900	2.642.141		23.530	
1.38	Trường THCS Quang Trung	2.393.449	2.370.649	0	22.800	2.380.160		-13.289	
1.39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	2.960.968	2.807.739	126.629	26.600	2.822.391	14.900	-138.577	
1.40	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.189.300	2.128.059	32.735	28.506	2.105.381		-83.919	
1.41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.608.015	3.543.653	0	64.362	3.596.336		-11.679	
1.42	Trường THCS Kông Lơng Khơng	2.527.332	2.459.096	63.581	4.655	2.550.513		23.181	
1.43	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.929.972	5.799.666	16.979	113.327	5.942.103		12.131	
1.44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	3.557.218	3.557.218	0	0	3.603.040		45.822	
II	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX**	**1.182.270**	**1.182.270**	**0**		**1.214.310**		**32.040**	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1.182.270	1.182.270			1.214.310		32.040	
B	**Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện**	**1.178.476**	**1.178.476**			**1.227.117**		**48.641**	

PHỤ LỤC SỐ 03

ĐIỀU CHỈNH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022 DO ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM BIÊN CHẾ

(Kèm theo Quyết định số 2533 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000đ

STT	Đơn vị	Biên chế giao dự toán 2022	Biên chế giao năm học 2022-2023	Biên chế Tăng/Giảm (+/-)	Số tháng	Định mức biên chế	Tiết kiệm 10% (1.000đ)	Định mức sau tiết kiệm biên chế	Chi thường xuyên giao đầu năm đã trừ tiết kiệm 10%	Gồm		Điều chỉnh		Chi thường xuyên sau điều chỉnh	Gồm	
										Ngân sách	Học phí	Giảm	Tăng		Ngân sách	Học phí
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*	*9=10÷11*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=9-12+13*	*15=10-12-13*	*16=14-15*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**1.051**	**1.053**	**4**	**4**	**33.000**	**3.300**	**29.700**	**14.308.960**	**13.486.274**	**822.686**	**61.425**	**81.075**	**14.328.610**	**13.505.924**	**822.686**
A	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**1.037**	**1.038**	**3**		**13.000**	**1.300**	**11.700**	**14.028.960**	**13.206.274**	**822.686**	**61.425**	**75.075**	**14.042.610**	**13.219.924**	**822.686**
I	**Các đơn vị trường học**	**1.027**	**1.027**	**2**					**13.900.260**	**13.077.574**	**822.686**	**61.425**	**71.175**	**13.910.010**	**13.087.324**	**822.686**
1	Bậc Mầm non	**307**	**307**	**2**					**3.969.905**	**3.496.618**	**473.287**	**20.475**	**35.100**	**3.984.530**	**3.511.243**	**473.287**
1.1	Trường Mầm non 1-5	24	25	1	4	13.000	1.300	11.700	289.804	249.030	40.774	-	3.900	293.704	252.930	40.774
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	27	27	0		13.000	1.300	11.700	324.900	278.595	46.305	-	-	324.900	278.595	46.305
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	18	18	2	11	13.000	1.300	11.700	219.600	184.770	34.830	-	21.450	241.050	206.220	34.830
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	22	22	0	0	13.000	1.300	11.700	266.400	223.200	43.200	-	-	266.400	223.200	43.200
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	14	14	0	0	13.000	1.300	11.700	172.800	146.340	26.460	-	-	172.800	146.340	26.460
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	18	18	0		13.000	1.300	11.700	228.600	209.355	19.245	-	-	228.600	209.355	19.245
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	21	20	-1	4	13.000	1.300	11.700	263.700	240.372	23.328	3.900	-	259.800	236.472	23.328
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	7	8	1	4	13.000	1.300	11.700	153.900	147.266	6.634	-	3.900	157.800	151.166	6.634
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	19	18	-1	11	13.000	1.300	11.700	240.301	223.898	16.403	10.725	-	229.576	213.173	16.403
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	12	12	0	0	13.000	1.300	11.700	149.400	130.770	18.630	-	-	149.400	130.770	18.630
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	20	20	0	0	13.000	1.300	11.700	261.000	250.065	10.935	-	-	261.000	250.065	10.935
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	20	20	0	0	13.000	1.300	11.700	243.000	211.545	31.455	-	-	243.000	211.545	31.455
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	23	23	0	0	13.000	1.300	11.700	278.100	234.090	44.010	-	-	278.100	234.090	44.010
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	24	23	-1	6	13.000	1.300	11.700	289.800	243.495	46.305	5.850	-	283.950	237.645	46.305
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	23	23	0	9	13.000	1.300	11.700	278.100	238.545	39.555	-	-	278.100	238.545	39.555
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	8	8	0		13.000	1.300	11.700	165.600	156.852	8.748	-	-	165.600	156.852	8.748
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	7	8	1	6	13.000	1.300	11.700	144.900	128.430	16.470	-	5.850	150.750	134.280	16.470
2	**Bậc Tiểu học**	**537**	**537**	**-**	**59**	**247.000**	**24.700**	**222.300**	**7.510.002**	**7.386.844**	**123.158**	**37.050**	**33.150**	**7.506.102**	**7.382.944**	**123.158**
1.19	Trường Tiểu học Sơn Lang	17	17	0		13.000	1.300	11.700	403.800	403.800		-	-	403.800	403.800	-
1.20	Trường TH Hoàng Hoa Thám	17	18	1	4	13.000	1.300	11.700	209.400	209.400		-	3.900	213.300	213.300	-
1.21	Trường TH -THCS Đăk Hlơ	26	26	0		13.000	1.300	11.700	315.450	301.383	14.067	-	-	315.450	301.383	14.067
1.22	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	21	22	1	4	13.000	1.300	11.700	360.601	355.654	4.947	-	3.900	364.501	359.554	4.947
1.23	Trường TH-THCS Sơ Pai	44	45	1	4	13.000	1.300	11.700	526.800	492.791	34.009	-	3.900	530.700	496.691	34.009
1.24	Trường TH - THCS Trạm Lập	23	23	0	0	13.000	1.300	11.700	316.350	306.457	9.893	-	-	316.350	306.457	9.893
1.25	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	35	34	-1	4	13.000	1.300	11.700	420.000	420.000		3.900	-	416.100	416.100	-
1.26	Trường TH Lý Tự Trọng	36	36	0		13.000	1.300	11.700	433.200	433.200		-	-	433.200	433.200	-
1.27	Trường TH Kim Đồng	33	31	-2	8	13.000	1.300	11.700	396.600	396.600		15.600	-	381.000	381.000	-
1.28	Trường TH Kông Bờ La	22	22	0		13.000	1.300	11.700	267.900	267.900		-	-	267.900	267.900	-
1.29	Trường PTDT Bán trú TH - THCS Lơ Ku	37	37	0	0	13.000	1.300	11.700	695.475	685.693	9.782	-	-	695.475	685.693	9.782
1.30	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	29	31	2	5	13.000	1.300	11.700	574.425	574.425		-	9.750	584.175	584.175	-
1.31	Trường TH Bùi Thị Xuân	28	28	0		13.000	1.300	11.700	338.100	338.100		-	-	338.100	338.100	-

STT	Đơn vị	Biên chế giao dự toán 2022	Biên chế giao năm học 2022-2023	Biên chế Tăng/ Giảm (+/-)	Số tháng	Định mức biên chế	Tiết kiệm 10% (1.000đ)	Định mức sau tiết kiệm biên chế	Chi thường xuyên giao đầu năm đã trừ tiết kiệm 10%	Gồm		Điều chỉnh		Chi thường xuyên sau điều chỉnh	Gồm	
										Ngân sách	Học phí	Giảm	Tăng		Ngân sách	Học phí
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=9-12+13*	*15=10-12-13*	*16=14-15*
1.32	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	19	19	0		13.000	1.300	11.700	231.300	231.300		-	-	231.300	231.300	-
1.33	Trường TH THCS Tơ Tung	46	45	-1	3	13.000	1.300	11.700	550.951	522.436	28.515	2.925	-	548.026	519.511	28.515
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	21	20	-1	4	13.000	1.300	11.700	306.100	301.215	4.885	3.900	-	302.200	297.315	4.885
1.35	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	20	19	-1	11	13.000	1.300	11.700	272.250	261.371	10.879	10.725	-	261.525	250.646	10.879
1.36	Trường TH Kông Lơng Khơng	28	28	0		13.000	1.300	11.700	374.100	374.100		-	-	374.100	374.100	-
1.37	Trường PTDT Bán trú TH THCS Đăk Rong	35	36	1	12	13.000	1.300	11.700	517.200	511.019	6.181	-	11.700	528.900	522.719	6.181
3	**Bậc THCS**	**183**	**183**	**-**					**2.420.353**	**2.194.112**	**226.241**	**3.900**	**2.925**	**2.419.378**	**2.193.137**	**226.241**
1.40	Trường THCS Kông Bờ La	18	18	0		13.000	1.300	11.700	221.101	203.850	17.251	-	-	221.101	203.850	17.251
1.41	Trường THCS Quang Trung	18	18	0		13.000	1.300	11.700	221.100	202.597	18.503	-	-	221.100	202.597	18.503
1.43	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	19	19	0	0	13.000	1.300	11.700	399.550	383.547	16.003	-	-	399.550	383.547	16.003
1.45	Trường THCS Lê Hồng Phong	17	17	0		13.000	1.300	11.700	209.401	184.690	24.711	-	-	209.401	184.690	24.711
1.46	Trường THCS Lê Quý Đôn	27	26	-1	4	13.000	1.300	11.700	326.400	292.709	33.691	3.900	-	322.500	288.809	33.691
1.48	Trường THCS Kông Lơng Khơng	18	19	1	3	13.000	1.300	11.700	257.100	243.044	14.056	-	2.925	260.025	245.969	14.056
1.49	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	43	43	0	0	13.000	1.300	11.700	515.101	438.685	76.416	-	-	515.101	438.685	76.416
1.50	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	23	23	0	0	13.000	1.300	11.700	270.600	244.990	25.610	-	-	270.600	244.990	25.610
II	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX**	**10**	**11**	**1**	**4**	**13.000**	**1.300**	**11.700**	**128.700**	**128.700**	**-**	**-**	**3.900**	**132.600**	**132.600**	**-**
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	10	11	1	4	13.000	1.300	11.700	128.700	128.700	-	-	3.900	132.600	132.600	-
B	**Sự nghiệp kinh tế**	**14**	**15**	**1**	**4**	**20.000**	**2.000**	**18.000**	**280.000**	**280.000**	**-**	**-**	**6.000**	**286.000**	**286.000**	**0**
1	Trung tâm DVNN	14	15	1	4	20.000	2.000	18.000	280.000	280.000	-	-	6.000	286.000	286.000	-

PHỤ LỤC SỐ 04

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM, BỔ SUNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN TRUNG TÂM VĂN HÓA, TT&TT

(Kèm theo Quyết định số 2533 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000đ

STT	Đơn vị	Giao đầu năm 2022			Nhu cầu năm 2022			Tổng hợp điều chỉnh giảm và bổ sung về đơn vị do điều động; tăng, giảm biên chế			Thu hồi; bổ sung thực hiện do điều động, tăng, giảm biên chế		Ghi chú
		Tổng cộng	Quỹ lương	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Quỹ lương	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Qũy lương	Chi thường xuyên	Thu hồi về ngân sách huyện	Bổ sung về đơn vị thực hiện lương và CTX	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8=5-2*	*9=6-3*	*10*	*11*	*12*
I	**Trung tâm văn hóa, TT&TT huyện**	**970.156**	**835.156**	**135.000**	**897.720**	**762.720**	**135.000**	**(72.436)**	**(72.436)**	**-**	**72.436**	**-**	
1	Sự nghiệp Truyền thanh TH	970.156	835.156	135.000	897.720	762.720	135.000	(72.436)	(72.436)		72.436		